



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 42.676.830.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236 3830340
- Fax: (84) 236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn
- Website: www.masco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 627 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Quang Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/03/2017 |
| • Bà Vũ Thị Thu Bồn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Thùy Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Huyền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2018 |
| • Ông Phan Hữu Tâm | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Miễn nhiệm ngày 15/05/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 096/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11/02/2019, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã lập Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Người sử dụng Báo cáo nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 11/2017/BCKT/2018-RSMMT ngày 12/02/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2016-010-1

110/ A T. 11/ 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.073.278.999	30.434.500.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.278.828.193	13.072.968.355
1. Tiền	111	5	3.278.828.193	13.072.968.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.303.085.108	9.139.122.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.356.692.140	4.898.568.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.981.903.726	226.448.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	4.958.842.565
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	445.614.241	536.386.781
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.887.633.816	6.911.504.047
1. Hàng tồn kho	141		4.887.633.816	6.911.504.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		603.731.882	1.310.905.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	603.731.882	500.410.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	602.530.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	207.965.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.967.502.747	108.819.773.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.296.327.515	91.987.215.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	93.694.167.078	91.424.988.165
- Nguyên giá	222		200.942.226.207	186.530.034.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.248.059.129)	(95.105.045.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	602.160.437	562.227.100
- Nguyên giá	228		887.433.100	825.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.272.663)	(263.206.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.771.012.910	16.489.767.328
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.771.012.910	16.489.767.328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		900.162.322	342.790.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	900.162.322	342.790.724
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114.040.781.746	139.254.273.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.201.330.130	74.394.933.025
I. Nợ ngắn hạn	310		35.342.795.316	53.671.022.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.185.022.081	13.239.519.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.077.880	11.633.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.048.826.101	306.574.856
4. Phải trả người lao động	314		2.584.691.882	5.881.833.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	195.830.328	174.925.294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.795.728.991	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	198.000.000	621.600.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.656.884.835	9.699.077.216
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	16.981.015.590	19.360.406.004
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.682.717.628	4.375.451.763
II. Nợ dài hạn	330		21.858.534.814	20.723.910.406
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	18.218.534.814	17.083.910.406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.839.451.616	64.859.340.538
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.839.451.616	64.859.340.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	13.359.413.503	21.379.302.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.965.175	91.261.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.328.448.328	21.288.041.337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114.040.781.746	139.254.273.563



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.933.898.522	13.477.525.133
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.541.398.088	9.891.015.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	168.461.678	978.758
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.866.331.881)	(2.506.221.339)
- Chi phí lãi vay	06	1.161.667.080	671.996.253
- Các khoản điều chỉnh khác	07	131.116.490	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	19.070.209.977	21.535.294.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.918.836.372	(1.708.205.488)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.023.870.231	(838.051.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.083.857.834)	41.113.136.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(670.088.854)	(6.829.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.519.614.756)	(565.230.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.702.396.289)	(12.097.075.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.420.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.083.845.955)	(1.022.204.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.953.112.892	46.413.253.447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.416.227.819)	(46.513.876.472)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	3.216.102.231	2.470.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.107.096	36.221.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.183.018.492)	(44.007.655.133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	12.588.670.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.487.572.836	51.498.109.293
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.886.757.692)	(31.933.339.308)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.163.214.000)	(38.197.691.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.562.398.856)	(6.044.251.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.792.304.456)	(3.638.653.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.072.968.355	16.694.210.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.835.706)	17.411.507
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.278.828.193	13.072.968.355



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến suất ăn trên máy bay, kinh doanh thương mại và dịch vụ; đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty được lập nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Người sử dụng Báo cáo nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 20%;
 - ✓ Đối với động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2018		01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	
- Tiền mặt tại quỹ		705.989.894		787.159.833	
+ VND		538.442.331		565.909.498	
+ USD	7.245,30 #	167.547.563	9.774,70 #	221.250.335	
- Tiền gửi ngân hàng		2.572.838.299		12.285.808.522	
+ VND		2.551.148.436		11.911.830.562	
+ USD	937,94 #	21.689.863	16.522,11 #	373.977.960	
- Các khoản tương đương tiền		-		-	
Cộng		3.278.828.193		13.072.968.355	

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không VietJet	3.434.057.208	1.640.660.062
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	135.048.123	233.110.217
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	522.112.711	-
Hãng hàng không Cathay Dragon	836.648.650	-
Các đối tượng khác	947.700.449	1.543.673.475
Cộng	7.356.692.140	4.898.568.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	269.743.092	-	450.704.771	-
Phải thu khác	175.871.149	-	85.682.010	-
Cộng	445.614.241	-	536.386.781	-

8. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.662.765.881	-	1.691.922.282	-
Công cụ, dụng cụ	3.005.389	-	4.287.223	-
Thành phẩm	-	-	1.609.113.426	-
Hàng hóa	3.221.862.546	-	3.606.181.116	-
Cộng	4.887.633.816	-	6.911.504.047	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	218.883.012	314.593.402
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	-	46.400.003
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	257.998.152	135.677.840
Chi phí sửa chữa đào tạo khác	126.850.718	3.739.003
Cộng	603.731.882	500.410.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	308.484.666	190.899.379
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	135.000.000	151.891.345
Chi phí sửa chữa, cải tạo	456.677.656	-
Cộng	900.162.322	342.790.724

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.824.663.587	28.209.166.321	126.440.668.341	1.055.535.881	186.530.034.130
Mua sắm trong năm	-	513.455.364	1.226.937.942	90.840.000	1.831.233.306
Đ/tư XD/CB h/thành	19.837.491.818	-	-	-	19.837.491.818
T/lý, nhượng bán	-	-	7.046.746.684	-	7.046.746.684
Giảm khác	209.786.363	-	-	-	209.786.363
Số cuối năm	50.452.369.042	28.722.621.685	120.620.859.599	1.146.375.881	200.942.226.207
Khấu hao					
Số đầu năm	15.205.772.849	7.026.030.615	71.847.888.364	1.025.354.137	95.105.045.965
Khấu hao trong năm	2.917.450.482	3.683.986.597	11.241.395.349	34.723.744	17.877.556.172
T/lý, nhượng bán	-	-	5.655.873.135	-	5.655.873.135
Giảm khác	78.669.873	-	-	-	78.669.873
Số cuối năm	18.044.553.458	10.710.017.212	77.433.410.578	1.060.077.881	107.248.059.129
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.618.890.738	21.183.135.706	54.592.779.977	30.181.744	91.424.988.165
Số cuối năm	32.407.815.584	18.012.604.473	43.187.449.021	86.298.000	93.694.167.078

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 46.195.797.324 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 48.897.954.219 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	352.206.000	825.433.100
Tăng trong năm	-	62.000.000	62.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	473.227.100	414.206.000	887.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	263.206.000	263.206.000
Khấu hao trong năm	-	22.066.663	22.066.663
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	285.272.663	285.272.663
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	89.000.000	562.227.100
Số cuối năm	473.227.100	128.933.337	602.160.437

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 263.206.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	-	16.489.767.328
Đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	886.480.227	-
Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293.987.228	-
Trang thiết bị chế biến suất ăn	590.545.455	-
Cộng	1.771.012.910	16.489.767.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lê Ngọc Thịnh	1.018.852.583	896.422.312
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	500.000.000	-
Lê Tiến Minh	540.730.000	781.670.000
Công ty TNHH Đắc Vinh	374.733.500	277.115.000
Các đối tượng khác	3.750.705.998	11.284.312.674
Cộng	<u>6.185.022.081</u>	<u>13.239.519.986</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	207.965.363	-	12.161.188.415	10.913.645.928	-	1.039.577.124
- Thuế GTGT tại văn phòng			7.790.011.353			
- Thuế GTGT tại các đơn vị			4.371.177.062			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	104.974.008	3.377.443.227	2.702.396.289	-	780.020.946
- Thuế TNDN tại văn phòng			1.687.167.246			
- Thuế TNDN tại các đơn vị			1.690.275.981			
Thuế thu nhập cá nhân	-	201.600.848	814.733.309	787.106.126		229.228.031
Thuế nhập khẩu	-	-	233.583.397	233.583.397	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	<u>207.965.363</u>	<u>306.574.856</u>	<u>16.595.948.348</u>	<u>14.645.731.740</u>	<u>-</u>	<u>2.048.826.101</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay dự trả	195.830.328	174.925.294
Cộng	<u>195.830.328</u>	<u>174.925.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	586.687.817	33.479.511
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	786.402.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232.450.000	227.350.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.457.658	6.330.860.408
Phải trả khác	1.666.289.360	2.320.984.371
- Phải trả trách nhiệm lái xe taxi	1.501.196.169	1.980.196.169
- Phải trả tiền vé bán máy bay	150.863.191	337.558.202
- Phải trả khác	14.230.000	3.230.000
Cộng	2.656.884.835	9.699.077.216

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu quảng cáo	198.000.000	621.600.000
Cộng	198.000.000	621.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	10.757.659.172	21.322.572.836	25.080.090.535	7.000.141.473
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.757.659.172	12.322.572.836	17.080.090.535	141.473
- Vay cá nhân Lê Bích Hồng	6.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.602.746.832	9.999.060.573	8.620.933.288	9.980.874.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.276.113.500	1.721.882.241	3.294.299.956	1.703.695.785
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.526.633.332	7.477.178.332	4.526.633.332	7.477.178.332
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	19.360.406.004	31.321.633.409	33.701.023.823	16.981.015.590

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	17.083.910.406	12.309.578.525	11.174.954.117	18.218.534.814
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.681.385.560	144.578.525	1.703.695.785	4.122.268.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.102.632.846	12.165.000.000	8.671.258.332	13.596.374.514
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.299.892.000	-	800.000.000	499.892.000
Cộng	17.083.910.406	12.309.578.525	11.174.954.117	18.218.534.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8573287/HĐTĐ ngày 13/06/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng khu chế biến suất ăn tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013: Số tiền vay theo hợp đồng 175.824 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất đầu tiên là 6%/năm và điều chỉnh theo từng quý. Mục đích vay: Mua xe vận chuyển suất ăn. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 306.358,5 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo lãi suất vay cơ bản và margin. Lãi suất vay cơ bản điều chỉnh theo quý. Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%. Mục đích vay: Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng suất ăn tại các Sân bay. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.876.500.000 đồng. Thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 22/08/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 1.294.500.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án mua sắm thiết bị làm lạnh nhanh Olis- Italy. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.472.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nissan Sunny. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.909.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 01/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 990.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị tại các kho lạnh và kho đông. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 16/07/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 10.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 9% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của hoàn vốn đầu tư xây dựng nhà chế biến suất ăn Chi nhánh Cam Ranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	30.088.160.000	803.208.113	31.883.383.888	62.774.752.001
Tăng trong năm	12.588.670.000	-	39.650.285.347	52.238.955.347
+ Lợi nhuận từ Văn phòng			10.658.598.586	10.658.598.586
+ Lợi nhuận các đơn vị trực thuộc chuyển về			28.991.686.761	28.991.686.761
Giảm trong năm	-	-	50.154.366.810	50.154.366.810
Số dư tại 31/12/2017	42.676.830.000	803.208.113	21.379.302.425	64.859.340.538
Số dư tại 01/01/2018	42.676.830.000	803.208.113	21.379.302.425	64.859.340.538
Tăng trong năm	-	-	14.854.282.327	14.854.282.327
+ Lợi nhuận từ Văn phòng	-	-	7.246.731.276	7.246.731.276
+ Lợi nhuận các đơn vị trực thuộc chuyển về	-	-	7.607.551.051	7.607.551.051
Giảm trong năm	-	-	22.874.171.249	22.874.171.249
Số dư tại 31/12/2018	42.676.830.000	803.208.113	13.359.413.503	56.839.451.616

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.412.650.000	15.412.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	27.264.180.000
Cộng	42.676.830.000	42.676.830.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	21.379.302.425	31.883.383.888
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này (Văn phòng)	7.246.731.276	10.658.598.586
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này (các đơn vị trực thuộc)	7.607.551.051	28.991.686.761
Phân phối lợi nhuận	22.874.171.249	50.154.366.810
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	21.348.337.250	31.792.122.800
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	193.200.000	193.200.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.851.326.000	3.900.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
+ Chia cổ tức	16.003.811.250	27.398.922.800
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.525.833.999	18.362.244.010
+ Chia cổ tức	-	17.070.732.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận hợp đồng tác kinh doanh	137.000.000	134.000.000
+ Chia lợi nhuận cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	1.195.633.999	1.157.512.010
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	193.200.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.359.413.503	21.379.302.425

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 24/04/2018.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 77,5%/vốn điều lệ. Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện được chia làm 2 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 05/09/2017, thực hiện chi trả từ ngày 20/09/2017.
- Đợt 2: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 37,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 14/05/2018, thực hiện chi trả từ ngày 25/05/2018.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	12.020.891.398	15.577.759.956
Doanh thu bán thành phẩm	1.470.114.050	307.006.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.100.776.024	109.632.533.117
Cộng	133.591.781.472	125.517.299.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	1.870.130.671	1.588.179.378
Giảm giá hàng bán	-	34.545.455
Cộng	1.870.130.671	1.622.724.833

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.610.032.630	8.591.844.648
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.493.471.991	314.886.638
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	96.674.896.292	89.017.390.999
Cộng	104.778.400.913	97.924.122.285

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.107.096	36.221.339
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.590.737	244.752.916
Cộng	59.697.833	280.974.255

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.161.667.080	671.996.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.929.238	19.894.058
Cộng	1.323.596.318	691.890.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	145.712.611	141.777.853
Chi phí nhân công	2.129.417.700	2.661.984.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.952.920	15.979.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.525.831.528	2.706.729.789
Các khoản khác	423.090.082	414.943.253
Cộng	5.270.004.841	5.941.415.231

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí công cụ	435.358.994	441.390.434
Chi phí nhân viên quản lý	8.198.830.305	2.921.794.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.627.894.190	3.833.931.524
Các khoản khác	1.124.118.750	1.857.006.714
Cộng	13.386.202.239	9.054.122.736

27. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.849.224.785	2.470.000.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	333.971.908	703.900.000
Các khoản khác	53.204.590	124.779.028
Cộng	2.236.401.283	3.298.679.028

28. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí xuất hủy hàng	7.420.227	8.442.479
Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp thuế	119.159.553	130.257.603
Các khoản khác	199.067.304	246.451.745
Cộng	325.647.084	385.151.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.933.898.522	13.477.525.133
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(498.062.292)	(21.747.422)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	154.037.760	386.801.070
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	154.037.760	386.801.070
- Điều chỉnh giảm	652.100.052	408.548.492
+ Lỗ hoạt động kinh doanh tại CN Phú Bài	584.530.814	408.548.492
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	67.569.238	
Tổng thu nhập chịu thuế	8.435.836.230	13.455.777.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.687.167.246	2.691.155.541
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.687.167.246	2.818.926.547
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.687.167.246	2.691.155.541
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	127.771.006

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.782.432.993	39.900.646.839
Chi phí nhân công	40.838.167.889	40.163.841.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.541.398.088	9.891.015.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.575.223.996	11.250.004.270
Chi phí khác bằng tiền	2.316.628.890	4.269.401.384
Cộng	115.053.851.856	105.474.909.925

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	8.183,24	26.296,81
Phải thu khách hàng (USD)	50.001,76	16.276,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	250.633,00	393.996,00
Phải trả khác (USD)	10.000,00	10.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.185.022.081	-	6.185.022.081
Chi phí phải trả	195.830.328	-	195.830.328
Vay và nợ thuê tài chính	16.981.015.590	18.218.534.814	35.199.550.404
Phải trả khác	2.070.197.018	3.640.000.000	5.710.197.018
Cộng	25.432.065.017	21.858.534.814	47.290.599.831
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.239.519.986	-	13.239.519.986
Chi phí phải trả	174.925.294	-	174.925.294
Vay và nợ thuê tài chính	19.360.406.004	17.083.910.406	36.444.316.410
Phải trả khác	8.879.194.779	3.640.000.000	12.519.194.779
Cộng	41.654.046.063	20.723.910.406	62.377.956.469

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

			Đơn vị tính: VND
31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.278.828.193	-	3.278.828.193
Phải thu khách hàng	5.875.567.141	-	5.875.567.141
Phải thu khác	175.871.149	-	175.871.149
Phải thu nội bộ	-	-	-
Cộng	9.330.266.483	-	9.330.266.483
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.072.968.355	-	13.072.968.355
Phải thu khách hàng	3.417.443.754	-	3.417.443.754
Phải thu khác	85.682.010	-	85.682.010
Phải thu nội bộ	4.958.842.565	-	4.958.842.565
Cộng	21.534.936.684	-	21.534.936.684

